TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05/7/2023
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Hồng Thắm

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Minh Quang – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 58/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2023 về tranh chấp "*Ly hôn, con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Kim T, sinh năm 1989 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai cùng ngày 19/12/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn – Bà Phan Thị Kim T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hữu N chung sống với nhau vào năm 2008, do quen biết tự tìm hiểu, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 17/3/2009 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống, xảy ra cự cãi với nhau không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung, không còn tình cảm. Bà và ông N đã ly thân gần

02 năm nay.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hữu N

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phan Bảo Y, sinh ngày 03/02/2009. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 01 con chung, bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản hoà giải ngày 21/3/2023, bị đơn – Ông Nguyễn Hữu N trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà T về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn đúng như bà T trình bày. Tuy nhiên, ông và bà T không có mâu thuẫn gì. Ông và bà T chung sống hạnh phúc thì bà T bỏ nhà đi cho đến nay gần 03 năm. Nay bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông nhưng ông không đồng ý ly hôn vì ông cho rằng ông bà vẫn còn nợ chung vẫn chưa thỏa thuận giải quyết được.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Phan Bảo Y, sinh ngày 03/02/2009. Nếu trường hợp tòa án giải quyết ông và bà T ly hôn, ông N đồng ý để bà T được tiếp tục nuôi dưỡng 01 con chung (theo nguyện vọng của con muốn sống với ai người đó sẽ nuôi), ông N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng mỗi tháng.

- Về tài sản chung: Ông và bà T có tài sản chung là căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông và bà T có nợ chung là nợ Công ty TNHH H và Công ty TNHH D với số nợ khoảng 5 tỷ đồng (con số cụ thể ông N cung cấp sau), ông yêu cầu tòa án giải quyết nợ chung để cả hai có trách nhiệm thanh toán cho các chủ nợ. Ông cam kết sẽ nộp đơn yêu cầu và cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến nợ chung và tài sản chung cho Tòa án trong vòng 15 ngày kể từ ngày 21/3/2023.

Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã thu thập được tài liệu, chứng cứ:

- Biên bản xác minh tình cư trú của ông Nguyễn Hữu N ngày 17/05/2023.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Có mặt

- Bị đơn: Vắng mặt

- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ

luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông N; Về con chung: bà T được trực tiếp con chung tên Nguyễn Phan Bảo Y, sinh ngày 03/02/2009, về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu; Về tài sản chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết, ông N trình bày vợ chồng còn tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 nhưng ông xác định không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đặt ra xem xét; Về nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Toà án giải quyết; ông N trình bày có nợ chung, ông có cam kết làm Đơn yêu cầu xem xét về nợ chung và cung cấp thông tin về chủ nợ và nợ chung của vợ chồng nhưng ông không thực hiện do đó hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Dành quyền khởi kiện cho ông N trong vụ án khác nếu có yêu cầu. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Hữu N có nơi cư trú tại Tổ A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn – Ông N đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về phiên đối chất, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông N vắng mặt tại phiên toà đến lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông N.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông N xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm

trong cuộc sống, xảy ra cự cãi với nhau không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung, không còn tình cảm. Bà và ông N đã ly thân gần 02 năm nay. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Hữu N.

Ông N trình bày giữa ông và bà T không có mâu thuẫn gì. Ông và bà T chung sống hạnh phúc thì bà T bỏ nhà đi cho đến nay gần 03 năm. Nay bà T có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì ông cho rằng ông bà vẫn còn nợ chung vẫn chưa thỏa thuận giải quyết được.

Từ những nội dung nêu trên, xét thấy cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông N lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai vì thực tế bà T và ông N đã sống ly thân hơn 02 năm, trong thời gian ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Theo bà T thì do vợ chồng không có tiếng nói chung về vấn đề tiền bạc và hiện nay không còn tình cảm với nhau, ông N không đồng ý ly hôn, tuy nhiên không phải để hàn gắn tình cảm mà cho rằng cả hai còn nợ chung, nhưng ông không có cung cấp chứng cứ gì về nợ chung nên không có cơ sở cho Toà án xem xét. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông N.

2.2 Về con chung: Giữa bà T và ông N: Có 01 con chung tên Nguyễn Phan Bảo Y, sinh ngày 03/02/2009. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi con, ông N đồng ý, bên cạnh cháu Y cũng có văn bản trình bày ý kiến cháu được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Do đó để không làm xáo trộn cuộc sống của con chung, hội đồng xét xử quyết định giao con chung là cháu Y cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu Y đủ 18 tuổi. Bà T phải tạo điều kiện cho ông N trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Về phía bà T không có yêu cầu cấp dưỡng, về phía ông N trình bày tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, tuy nhiên tại phiên toà bà T vẫn giữ nguyên ý kiến không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung và cũng không đồng ý đại diện nhận, bà yêu cầu để ông N tự thực hiện cấp dưỡng cho con bên ngoài. Do đó, hội đồng xét xử không ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng của ông N trong bản án này.

2.3 Về tài sản chung: Bà T xác định không có về phía ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2.4 Về nợ chung của vợ chồng: Bà T xác định không có, ông N trình bày có nợ chung, ông có cam kết làm Đơn yêu cầu xem xét về nợ chung và cung cấp thông tin về chủ nợ và nợ chung của vợ chồng nhưng ông không thực hiện do đó hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Dành quyền khởi kiện cho ông N trong vụ án khác nếu có yêu cầu.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm và ông N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông N có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Phan Thị Kim T được ly hôn với ông Nguyễn Hữu N

Giấy chứng nhận kết hôn số 70 ngày 17/3/2009 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Giao con chung là cháu Nguyễn Phan Bảo Y, sinh ngày 03/02/2009 cho bà Phan Thị Kim T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Y đủ 18 tuổi.

Bà T phải tạo điều kiện cho ông N trong việc tới lui thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn Hữu N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không yêu cầu.

Về quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con được thực hiện theo quy định của Luật Hôn Nhân và Gia đình.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Phan Thị Kim T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004141 ngày 01/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

4. Quyền kháng cáo:

Bà Phan Thị Kim T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/7/2023)

Ông Nguyễn Hữu N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Cơ quan đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Ngọc Trinh